

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TECH - VINA**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017  
(đã được soát xét)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-35
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-35



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tech - Vina (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tech - Vina (tên cũ: Công ty Cổ phần Chuyên giao công nghệ Tech-Vina) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104230142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 10 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp ngày 08 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Góc Mít, Xã Xuân Quang, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Hải	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quang Huy	Thành viên
Ông Bùi Trọng Nghĩa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thơm	Thành viên
Ông Nguyễn Công Hoan	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Hải	Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hoan	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thùy Dung	Trưởng ban
Ông Vũ Ngọc Ánh	Thành viên
Bà Triệu Thị Mùi	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Hoàng Văn Hải**

Giám đốc

Lào Cai, ngày 25 tháng 07 năm 2017

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tech - Vina**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tech - Vina được lập ngày 25 tháng 07 năm 2017, từ trang 06 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

## Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tech - Vina tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



---

**Phạm Anh Tuấn**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2013-002-1

*Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2017*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>56.842.102.654</b>	<b>44.650.338.818</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	162.888.962	2.718.637.101
111	1. Tiền		162.888.962	2.718.637.101
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		20.346.027.148	11.019.227.945
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	18.756.180.450	5.435.026.046
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.589.846.698	5.536.368.586
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		-	47.833.313
140	IV. Hàng tồn kho	6	35.989.393.669	30.388.506.968
141	1. Hàng tồn kho		35.989.393.669	30.388.506.968
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		343.792.875	523.966.804
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	7.742.500	7.742.500
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		333.786.729	514.224.304
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	11	2.263.646	2.000.000
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>23.113.468.489</b>	<b>31.185.463.485</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	7.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		-	7.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		17.179.327.852	17.910.233.971
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	17.179.327.852	17.910.233.971
222	- Nguyên giá		22.844.621.180	22.508.257.544
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.665.293.328)	(4.598.023.573)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.934.140.637	6.275.229.514
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	5.934.140.637	6.275.229.514
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>79.955.571.143</b>	<b>75.835.802.303</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>11.578.302.915</b>	<b>12.044.633.452</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>11.578.302.915</b>	<b>11.710.533.452</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	9	5.205.117.811	1.206.432.391
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	10	785.299.517	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11	396.346.247	451.728.343
314	4. Phải trả người lao động		-	63.112.827
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	12	24.774.739	140.479.466
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	13	134.343.153	2.086.610.571
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	4.586.053.947	7.625.988.668
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		446.367.501	136.181.186
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>-</b>	<b>334.100.000</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	-	334.100.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>68.377.268.228</b>	<b>63.791.168.851</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>15</b>	<b>68.377.268.228</b>	<b>63.791.168.851</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		55.000.000.000	55.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		55.000.000.000	55.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		446.367.502	136.181.186
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.930.900.726	8.654.987.665
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.034.615.034	2.451.261.354
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		4.896.285.692	6.203.726.311
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>79.955.571.143</b>	<b>75.835.802.303</b>


Trần Thị Hoài  
Người lập

Trần Thị Hoài  
Kế toán trưởngHoàng Văn Hải  
Giám đốc

Lào Cai, ngày 25 tháng 07 năm 2017



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	29.514.360.408	26.360.991.082
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		29.514.360.408	26.360.991.082
11	4. Giá vốn hàng bán	18	22.887.432.217	20.733.625.247
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.626.928.191	5.627.365.835
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	10.424.537	886.223
22	7. Chi phí tài chính	20	441.220.701	279.340.637
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		407.751.282	279.340.637
25	8. Chi phí bán hàng	21	111.352.978	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	1.154.857.990	911.916.064
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.929.921.059	4.436.995.357
31	11. Thu nhập khác	23	74.525.421	-
32	12. Chi phí khác	24	4.594.627	-
40	13. Lợi nhuận khác		69.930.794	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.999.851.853	4.436.995.357
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	103.566.161	240.985.883
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>4.896.285.692</u>	<u>4.196.009.474</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	890	763


Trần Thị Hoài  
Người lập

Trần Thị Hoài  
Kế toán trưởngHoàng Văn Hải  
Giám đốc

Lào Cai, ngày 25 tháng 07 năm 2017

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>4.999.851.853</b>	<b>4.436.995.357</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.067.269.755	1.047.871.156
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.062.632)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.460.558)	(886.223)
06	- Chi phí lãi vay		407.751.282	279.340.637
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>6.471.349.700</b>	<b>5.763.320.927</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.146.373.274)	6.073.298.135
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(5.600.886.701)	(14.569.726.168)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.685.639.618	1.048.613.036
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		341.088.877	103.956.003
14	- Tiền lãi vay đã trả		(428.456.009)	(279.340.637)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(170.983.183)	-
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>1.151.379.028</b>	<b>(1.859.878.704)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(336.363.636)	(797.345.595)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.460.558	886.223
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(334.903.078)</b>	<b>(796.459.372)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		3.931.648.750	6.081.117.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(7.297.625.576)	(5.082.800.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(3.365.976.826)</b>	<b>998.317.000</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.549.500.876)	(1.658.021.076)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		2.718.637.101	3.921.261.216
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.247.263)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>162.888.962</u>	<u>2.263.240.140</u>

Trần Thị Hoài  
Người lập

Trần Thị Hoài  
Kế toán trưởng



Hoàng Văn Hải  
Giám đốc

Lào Cai, ngày 25 tháng 07 năm 2017

Y  
HẠN  
TOÁN  
C  
IP. HA

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tech - Vina (tên cũ: Công ty Cổ phần Chuyên giao công nghệ Tech-Vina) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0104230142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 10 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp ngày 08 tháng 03 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Gốc Mít, Xã Xuân Quang, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 55.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 55.000.000.000 đồng; tương đương 5.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất tinh dầu quế, sản xuất củi mùn cửa từ bã thải của hệ thống chiết suất tinh dầu quế và kinh doanh các mặt hàng liên quan đến tinh dầu, cà phê thóc, than đốt, gang tay phủ nhựa, màng xốp...

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên; Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chung cất;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Bán buôn vật liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ loại Nhà nước cấm).

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Chi nhánh nhà máy Tinh dầu Công ty cổ phần  
Tech - Vina (\*)

Địa chỉ

Huyện Bảo Thắng,  
tỉnh Lào Cai

Hoạt động kinh doanh chính

Chiết xuất tinh dầu quế, sản xuất  
củi mùn cửa

(\*) Theo đăng ký kinh doanh lần thứ tám do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp ngày 08 tháng 03 năm 2017, Công ty đã chuyển địa chỉ trụ sở chính tại Hà Nội lên địa chỉ tại tỉnh Lào Cai, đồng thời sát nhập hoạt động của chi nhánh nhà máy tại Lào Cai vào trụ sở chính.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính giữa niên độ của chi nhánh hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### **2.4 . Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



## **2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.7 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.8 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

1117  
ÔNG T  
HIỆM H  
KIỂM T  
ASC  
M-TP.

**2.9 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20	năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 08	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

**2.10 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**2.11 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

**2.12 . Vay**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đối chi tiết theo nguyên tệ.

**2.13 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.14 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



**2.15 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**2.16 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.17 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**2.18 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.



**2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

## a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

## b) Ưu đãi thuế

Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời gian 15 năm (kể từ năm 2013 đến năm 2027) và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm (kể từ năm 2014 đến năm 2017), và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ thực hiện dự án đầu tư Nhà máy Chiết suất tinh dầu quế tại huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai theo quy định tại khoản 1 điều 19 và khoản 1 điều 20 thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 "Hướng dẫn thi hành nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp."

**2.20 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	95.263.135	647.209.182
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67.625.827	2.071.427.919
	<u><b>162.888.962</b></u>	<u><b>2.718.637.101</b></u>

**4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Cổ phần cà phê Tây Bắc	5.225.640.250	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Xuất khẩu Quế hồi Việt Nam	12.628.324.000	-
- Công ty TNHH TD Việt Nam	-	3.990.099.748
- BERJE INC	-	554.189.628
- Công ty CP Dệt kim Vinatex	162.241.200	584.815.170
- Các khoản phải thu khách hàng khác	739.975.000	305.921.500
	<b><u>18.756.180.450</u></b>	<b><u>5.435.026.046</u></b>

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH sản xuất và xuất khẩu Quế hồi Việt Nam	-	-	400.000.000	-
Công ty TNHH TD Việt Nam	1.095.493.228	-	-	-
Ứng trước tiền mua nguyên liệu cho nông dân	-	-	4.162.265.578	-
Trả trước cho người bán khác	494.353.470	-	974.103.008	-
	<b><u>1.589.846.698</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>5.536.368.586</u></b>	<b><u>-</u></b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/06/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.990.610.297	-	4.820.853.167	-
Công cụ, dụng cụ	26.800.000	-	-	-
Thành phẩm	6.979.408.869	-	2.839.660.071	-
Hàng hoá	24.992.574.503	-	22.727.993.730	-
	<b><u>35.989.393.669</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>30.388.506.968</u></b>	<b><u>-</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TECH - VINA**

Thôn Góc Mít, Xã Xuân Quang, Huyện Bảo ThẮng, Tỉnh Lào Cai

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>										
Số dư đầu năm	12.687.277.403	7.796.393.777	1.879.586.364	145.000.000	22.508.257.544					
- Mua trong kỳ	-	336.363.636	-	-	336.363.636					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>12.687.277.403</b>	<b>8.132.757.413</b>	<b>1.879.586.364</b>	<b>145.000.000</b>	<b>22.844.621.180</b>					
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>										
Số dư đầu năm	719.262.696	2.530.374.907	1.319.385.966	29.000.004	4.598.023.573					
- Khấu hao trong kỳ	325.427.436	638.060.385	89.281.932	14.500.002	1.067.269.755					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.044.690.132</b>	<b>3.168.435.292</b>	<b>1.408.667.898</b>	<b>43.500.006</b>	<b>5.665.293.328</b>					
<b>Giá trị còn lại</b>										
Tại ngày đầu năm	11.968.014.707	5.266.018.870	560.200.398	115.999.996	17.910.233.971					
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>11.642.587.271</b>	<b>4.964.322.121</b>	<b>470.918.466</b>	<b>101.499.994</b>	<b>17.179.327.852</b>					

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.301.516.435 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 721.087.273 đồng.

15-  
STY  
HÀ HƯ  
NIỆM  
A  
KIẾ

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	7.742.500	7.742.500
	<b>7.742.500</b>	<b>7.742.500</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy sản xuất tinh dầu quế (*)	4.549.371.994	4.672.327.996
Công cụ dụng cụ xuất dùng	606.177.122	778.513.437
Chi phí sửa chữa cải tạo tại nhà máy sản xuất tinh dầu quế	778.591.521	824.388.081
	<b>5.934.140.637</b>	<b>6.275.229.514</b>

(\*): Chi phí san lấp mặt bằng nhà máy sản xuất tinh dầu quế được phân bổ trong vòng 20 năm kể từ ngày 01/09/2014

**9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Vũ Tuấn Trung	724.879.301	724.879.301	329.670.000	329.670.000
Nguyễn Thị Liễu	1.111.543.522	1.111.543.522	-	-
Đỗ Thị Nường	1.137.048.400	1.137.048.400	-	-
Đỗ Văn Trường	1.846.976.450	1.846.976.450	-	-
Công ty TNHH TD Việt Nam	-	-	641.492.219	641.492.219
Phải trả các đối tượng khác	384.670.138	384.670.138	235.270.172	235.270.172
	<b>5.205.117.811</b>	<b>5.205.117.811</b>	<b>1.206.432.391</b>	<b>1.206.432.391</b>

**10 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH DV Bất động sản Tân Yên	760.000.000	-
Người mua trả tiền trước khác	25.299.517	-
	<b>785.299.517</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TECH - VINA**

Thôn Góc Mít, Xã Xuân Quang, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**11 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	46.865.806	105.035.332	55.597.206	-	96.303.932
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	79.602.025	79.602.025	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	363.870.839	103.566.161	170.983.183	-	296.453.817
Thuế Thu nhập cá nhân	-	3.588.498	-	-	-	3.588.498
Các loại thuế khác	2.000.000	-	5.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	37.403.200	1.823.508	41.490.354	2.263.646	-
	<b>2.000.000</b>	<b>451.728.343</b>	<b>295.027.026</b>	<b>350.672.768</b>	<b>2.263.646</b>	<b>396.346.247</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	24.774.739	45.479.466
- Chi phí thuế văn phòng	-	95.000.000
	<b>24.774.739</b>	<b>140.479.466</b>

**13 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN**

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	3.159.000	-
- Bảo hiểm xã hội	17.422.937	8.813.855
- Bảo hiểm y tế	7.164.000	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	3.008.500	-
- Phải trả Văn phòng đại diện Netherlands Development Org tại Việt Nam	98.248.556	98.248.556
- Phải trả Công ty Gremerit Holdings Limited	5.340.160	1.979.548.160
	<u><b>134.343.153</b></u>	<u><b>2.086.610.571</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TECH - VINA**

Thôn Góc Mít, Xã Xuân Quang, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**14 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a)</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>7.140.388.668</b>	<b>7.140.388.668</b>	<b>3.411.920.605</b>	<b>6.378.555.326</b>	<b>4.173.753.947</b>	<b>4.173.753.947</b>
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bảo Thắng (1)	5.155.972.000	5.155.972.000	-	4.645.972.000	510.000.000	510.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thắng Long (2)	1.984.416.668	1.984.416.668	2.740.000.000	1.732.583.326	2.991.833.342	2.991.833.342
- Ngân hàng Liên doanh Việt - Nga Chi nhánh Sở giao dịch (3)	-	-	671.920.605	-	671.920.605	671.920.605
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>485.600.000</b>	<b>485.600.000</b>	<b>210.900.000</b>	<b>284.200.000</b>	<b>412.300.000</b>	<b>412.300.000</b>
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - Chi nhánh Ba Đình	82.800.000	82.800.000	-	82.800.000	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bảo Thắng (4)	402.800.000	402.800.000	210.900.000	201.400.000	412.300.000	412.300.000
	<b>7.625.988.668</b>	<b>7.625.988.668</b>	<b>3.622.820.605</b>	<b>6.662.755.326</b>	<b>4.586.053.947</b>	<b>4.586.053.947</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TECH - VINA**

Thôn Góc Mít, Xã Xuân Quang, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB) - Chi nhánh Ba Đình	206.000.000	206.000.000	511.670.250	717.670.250	-	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bảo Thắng (4)	613.700.000	613.700.000	-	201.400.000	412.300.000	412.300.000
	<b>819.700.000</b>	<b>819.700.000</b>	<b>511.670.250</b>	<b>919.070.250</b>	<b>412.300.000</b>	<b>412.300.000</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(485.600.000)	(485.600.000)	(210.900.000)	(284.200.000)	(412.300.000)	(412.300.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<b>334.100.000</b>	<b>334.100.000</b>			-	-



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1) Hợp đồng tín dụng số 8807-LAV-201501615 ngày 14/04/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 12 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tinh dầu quế và tinh dầu húng quế;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: theo từng khung ước nhận nợ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 510.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay có bảo đảm bằng tài sản và một phần không có bảo đảm.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng số 140716-408823-01-SME ngày 19/07/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và thương mại tinh dầu quế;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 19/07/2016;
- + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể tại từng thời điểm vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.941.833.342 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: không áp dụng biện pháp bảo đảm tiền vay.

Hợp đồng tín dụng số 280617-408823-01-SME ngày 30/06/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh phục vụ thanh toán trong và ngoài nước cho việc sản xuất và thương mại tinh dầu quế, mùn cùi và cà phê.
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 30/06/2017;
- + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể tại từng thời điểm vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 1.050.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Bảo lãnh của ông Hoàng Văn Hải theo hợp đồng bảo lãnh số 280617-408823-01-SME/HĐBL ký ngày 30/06/2017; các hợp đồng bảo đảm ký trước, trong và sau ngày phát sinh hiệu lực của Hợp đồng này.

(3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 17.HM.01.096023/HDTD-SGD ngày 24/04/2017, với các điều khoản sau:

- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và thương mại tinh dầu quế;
- + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể tại từng thời điểm vay;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 671.920.605 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay có bảo đảm bằng tài sản.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(4) Hợp đồng tín dụng số 8807-LAV-201400946 ngày 29/04/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 1.520.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: mua hệ thống máy ép cùi mùn theo tiêu chuẩn kỹ thuật, công suất 2 tấn/giờ để thực hiện Phương án kinh doanh cùi mùn cưa từ bã thải của hệ thống chiết suất tinh dầu quế;
- + Thời hạn cho vay: 48 tháng kể từ ngày bên vay nhận tiền vay lần đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: 13%/năm;
- + Hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay có bảo đảm bằng tài sản;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 412.300.000 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong 12 tháng tiếp theo là 412.300.000 đồng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TECH - VINA**

Thôn Góc Mít, Xã Xuân Quang, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

**15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND	VND	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>55.000.000.000</b>		-		<b>2.723.623.726</b>		<b>57.723.623.726</b>
Lãi trong kỳ trước	-		-		4.196.009.474		4.196.009.474
Phân phối lợi nhuận	-		136.181.186		(272.362.372)		(136.181.186)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>55.000.000.000</b>		<b>136.181.186</b>		<b>6.647.270.828</b>		<b>61.783.452.014</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>55.000.000.000</b>		<b>136.181.186</b>		<b>8.654.987.665</b>		<b>63.791.168.851</b>
Lãi trong kỳ này	-		-		4.896.285.692		4.896.285.692
Phân phối lợi nhuận	-		310.186.316		(620.372.631)		(310.186.315)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>55.000.000.000</b>		<b>446.367.502</b>		<b>12.930.900.726</b>		<b>68.377.268.228</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/02/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	8.654.987.665
Trích Quỹ đầu tư phát triển	3,58%	310.186.316
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	3,58%	310.186.315
Chi trả cổ tức (bằng 10% vốn điều lệ) (*)	63,55%	5.500.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	29,29%	2.534.615.034

**CÔNG TY CỔ PHẦN TECH - VINA**

Thôn Góc Mít, Xã Xuân Quang, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(\*) Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-DHĐCĐ ngày 22/02/2017, đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 550.000 cổ phần. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Công ty chưa có thông báo chốt danh sách cổ đông để chia cổ tức bằng cổ phiếu nên chưa ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đối với cổ tức chia bằng cổ phiếu này.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Ông Hoàng Văn Hải	10,00%	5.500.000.000	10,00%	5.500.000.000
Ông Nguyễn Công Hoan	9,73%	5.350.000.000	9,73%	5.350.000.000
Bà Nguyễn Thị Thơm	7,27%	4.000.000.000	7,27%	4.000.000.000
Ông Bùi Trọng Nghĩa	0,18%	100.000.000	0,18%	100.000.000
Các cổ đông khác	72,82%	40.050.000.000	72,82%	40.050.000.000
	<b>100%</b>	<b>55.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>55.000.000.000</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TECH - VINA**

Thôn Gốc Mít, Xã Xuân Quang, Huyện Bảo Thắng,  
Tỉnh Lào Cai

**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2017	2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	55.000.000.000	55.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	55.000.000.000	55.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	55.000.000.000	55.000.000.000
<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.500.000	5.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.500.000	5.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.500.000	5.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
<b>e) Các quỹ công ty</b>	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	446.367.502	136.181.186
	<b>446.367.502</b>	<b>136.181.186</b>
<b>16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b>		
<b>Ngoại tệ các loại</b>	<b>30/06/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	291,22	88.892,76
<b>17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	<b>6 tháng đầu năm</b>	<b>6 tháng đầu năm</b>
	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	15.680.341.168	16.117.213.280
Doanh thu bán hàng hóa	13.834.019.240	10.243.777.802
	<b>29.514.360.408</b>	<b>26.360.991.082</b>
<b>18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>6 tháng đầu năm</b>	<b>6 tháng đầu năm</b>
	<b>2017</b>	<b>2016</b>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	10.463.551.722	12.128.785.404
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.423.880.495	8.604.839.843
	<b>22.887.432.217</b>	<b>20.733.625.247</b>

**19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.460.558	886.223
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.901.347	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.062.632	-
	<b>10.424.537</b>	<b>886.223</b>

**20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	407.751.282	279.340.637
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	33.354.664	-
Chi phí tài chính khác	114.755	-
	<b>441.220.701</b>	<b>279.340.637</b>

**21 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ là chi khác bằng tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh số tiền 111.352.978 đồng.

**22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	9.000.000
Chi phí nhân công	293.844.558	109.387.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	96.712.614	145.205.875
Thuế, phí, lệ phí	5.000.000	3.051.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.463.770	117.315.591
Chi phí khác bằng tiền	726.837.048	527.955.859
	<b>1.154.857.990</b>	<b>911.916.064</b>

**23 . THU NHẬP KHÁC**

Thu nhập khác phát sinh trong kỳ của Công ty là chênh lệch thuế giá trị gia tăng được khấu trừ theo đối chiếu của Cơ quan thuế số tiền 74.525.421 đồng.

**24 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	1.823.508	-
Chi phí khác	2.771.119	-
	<b>4.594.627</b>	<b>-</b>

**25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh không được hưởng ưu đãi thuế</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	507.240.916	1.204.929.415
Các khoản điều chỉnh tăng	10.925.513	-
- Chi phí không hợp lệ	4.594.627	-
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	6.330.886	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(335.623)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(335.623)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	517.830.806	1.204.929.415
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>103.566.161</b>	<b>240.985.883</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	363.870.839	187.550.504
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(170.983.183)	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của hoạt động kinh doanh chính</b>	<b>296.453.817</b>	<b>428.536.387</b>
<b><i>Thuế TNDN từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế theo địa bàn đặc biệt khó khăn</i></b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ địa bàn đặc biệt khó khăn	4.492.610.937	3.232.065.942
Thu nhập tính thuế TNDN	4.492.610.937	3.232.065.942
Thuế suất thuế TNDN	10%	10%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	449.261.094	323.206.594
Thuế TNDN được miễn giảm do ưu đãi đối với địa bàn đặc biệt khó khăn	(449.261.094)	(323.206.594)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	103.566.161	240.985.883
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>296.453.817</b>	<b>428.536.387</b>

**26 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.896.285.692	4.196.009.474
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.896.285.692	4.196.009.474
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.500.000	5.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>890</b>	<b>763</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**27 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/02/2017, Công ty công bố việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ Công ty chưa có thông báo chốt danh sách cổ đông để chia cổ tức bằng cổ phiếu nên chưa ghi giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đối với cổ tức chia bằng cổ phiếu này. Theo đó, việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	4.896.285.692	4.196.009.474
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.896.285.692	4.196.009.474
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	5.500.000	5.500.000
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	550.000	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>809</b>	<b>763</b>

**28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.704.579.102	10.537.809.673
Chi phí nhân công	504.672.283	258.332.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.067.269.755	1.047.871.157
Chi phí dịch vụ mua ngoài	358.429.854	673.731.349
Chi phí khác bằng tiền	1.234.560.494	653.963.061
	<b>15.869.511.488</b>	<b>13.171.707.779</b>

**29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	162.888.962	-	2.718.637.101	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.756.180.450	-	12.482.859.359	-
	<b>18.919.069.412</b>	<b>-</b>	<b>15.201.496.460</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	4.586.053.947	7.960.088.668
Phải trả người bán, phải trả khác	5.339.460.964	3.293.042.962
Chi phí phải trả	24.774.739	140.479.466
	<b>9.950.289.650</b>	<b>11.393.611.096</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh giữa niên độ có liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.



Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	162.888.962	-	-	162.888.962
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.756.180.450	-	-	18.756.180.450
	<u>18.919.069.412</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>18.919.069.412</u>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.718.637.101	-	-	2.718.637.101
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.482.859.359	-	-	12.482.859.359
	<u>15.201.496.460</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>15.201.496.460</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Vay và nợ	4.586.053.947	-	-	4.586.053.947
Phải trả người bán, phải trả khác	5.339.460.964	-	-	5.339.460.964
Chi phí phải trả	24.774.739	-	-	24.774.739
	<u>9.950.289.650</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>9.950.289.650</u>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	7.960.088.668	-	-	7.960.088.668
Phải trả người bán, phải trả khác	3.293.042.962	-	-	3.293.042.962
Chi phí phải trả	140.479.466	-	-	140.479.466
	<u>11.393.611.096</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>11.393.611.096</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**30 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.



**31 . BÁO CÁO BỘ PHẬN****Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	15.680.341.168	13.834.019.240	29.514.360.408
Chi phí trực tiếp	10.463.551.722	12.423.880.495	22.887.432.217
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>5.216.789.446</b>	<b>1.410.138.745</b>	<b>6.626.928.191</b>
Tổng chi phí mua TSCĐ	336.363.636	-	336.363.636
Tài sản bộ phận trực tiếp	40.131.522.748	39.824.048.395	79.955.571.143
<b>Tổng tài sản</b>	<b>40.131.522.748</b>	<b>39.824.048.395</b>	<b>79.955.571.143</b>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	5.240.853.476	6.337.449.439	11.578.302.915
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>5.240.853.476</b>	<b>6.337.449.439</b>	<b>11.578.302.915</b>

**Theo khu vực địa lý**

	Bán hàng trong nước	Xuất khẩu ra nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.436.642.548	4.077.717.860	29.514.360.408
Tài sản bộ phận	-	-	79.955.571.143
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	336.363.636

**32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	60.201.385	49.024.460

**33 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 do Công ty tự lập.



**Trần Thị Hoài**  
Người lập



**Trần Thị Hoài**  
Kế toán trưởng



**Hoàng Văn Hải**  
Giám đốc

Lào Cai, ngày 25 tháng 07 năm 2017

